

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DBD)

CTCP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định

Ngày 29/12/2023	54,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.4%	-5.6%	5.0%

DT thuần 2023
1,652
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 97.0 6.2%

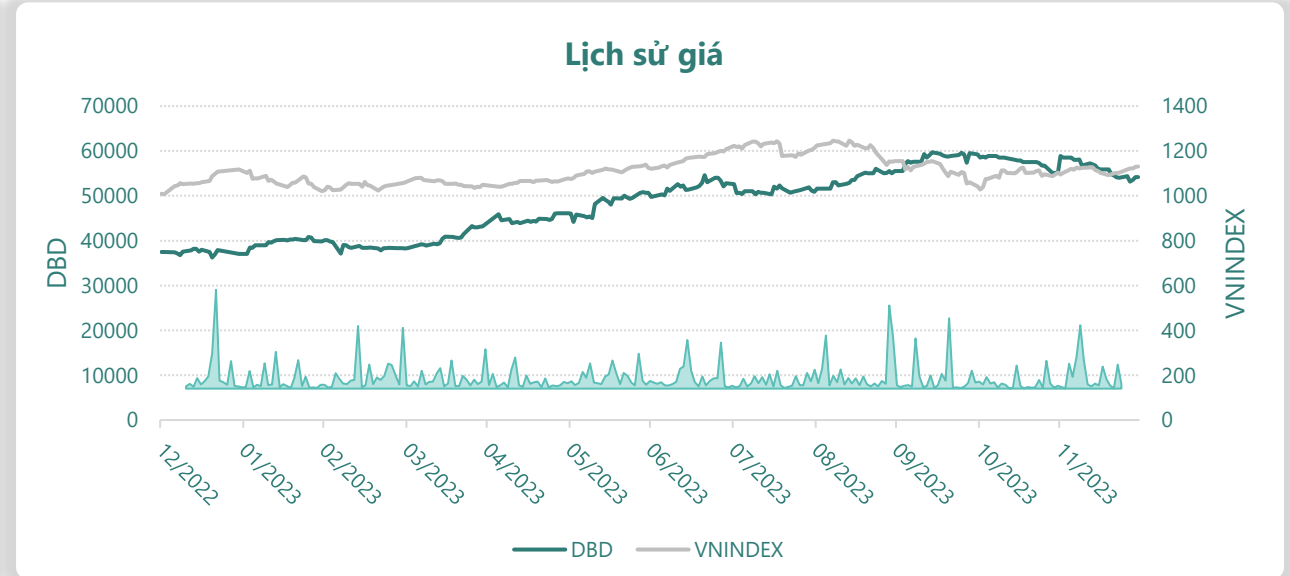
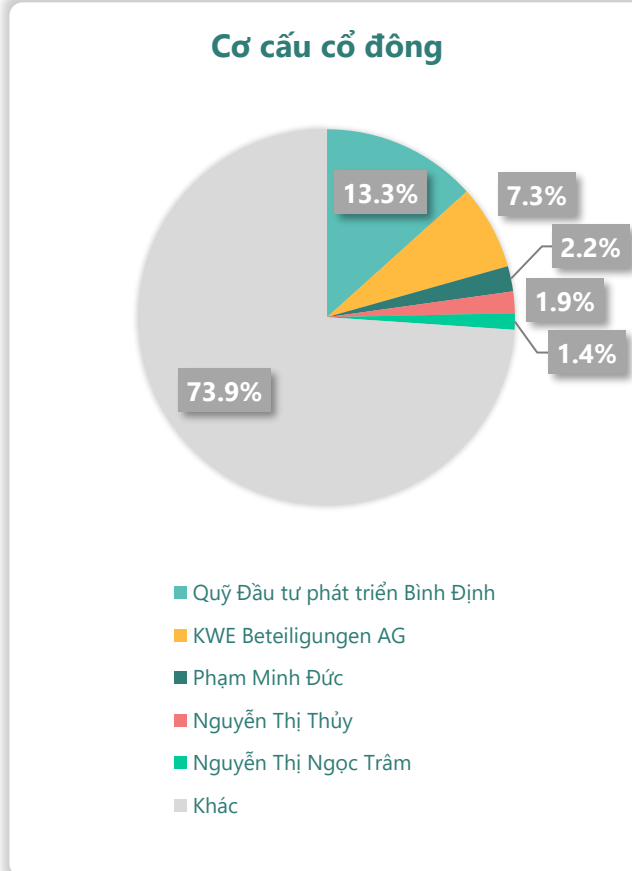
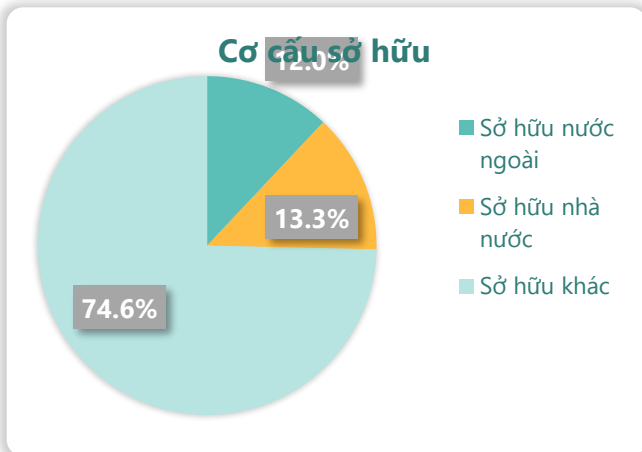
LN thuần 2023
322
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.0 7.8%

LN sau thuế 2023
269
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.0 10.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
19.8%
YoY: +/- ▲ 0.5%

ROE 2023
19.4%
YoY: +/- ▼ 0.3%

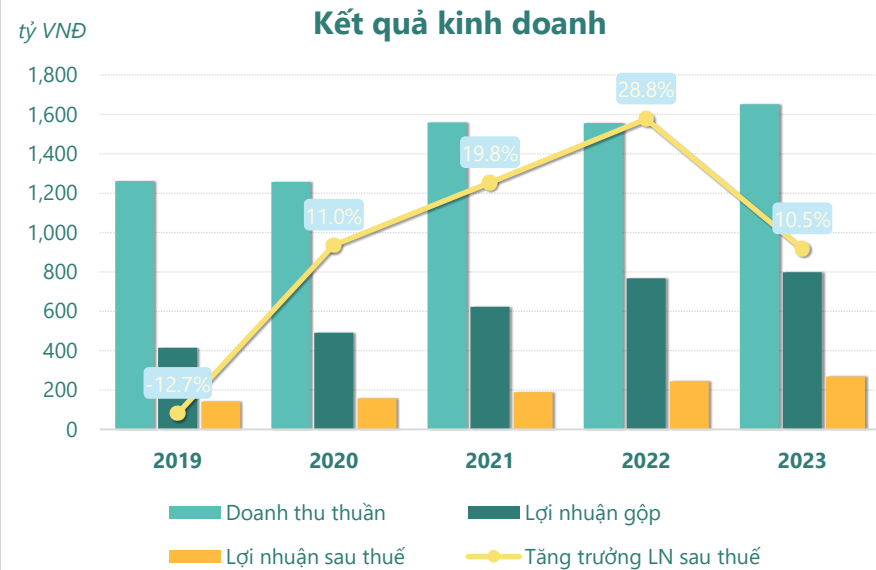
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	36,235 - 59,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,057
Số lượng CPLH (CP)	74,843,474
KLGD BQ 20 phiên (CP)	178,860
Sở hữu nước ngoài	12.0%
Beta	0.13
EPS	3,598
P/E	15.1



Kết quả kinh doanh **DBD** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,652** tỷ đồng **tăng 6.24%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 10.5%** đạt **269.1** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

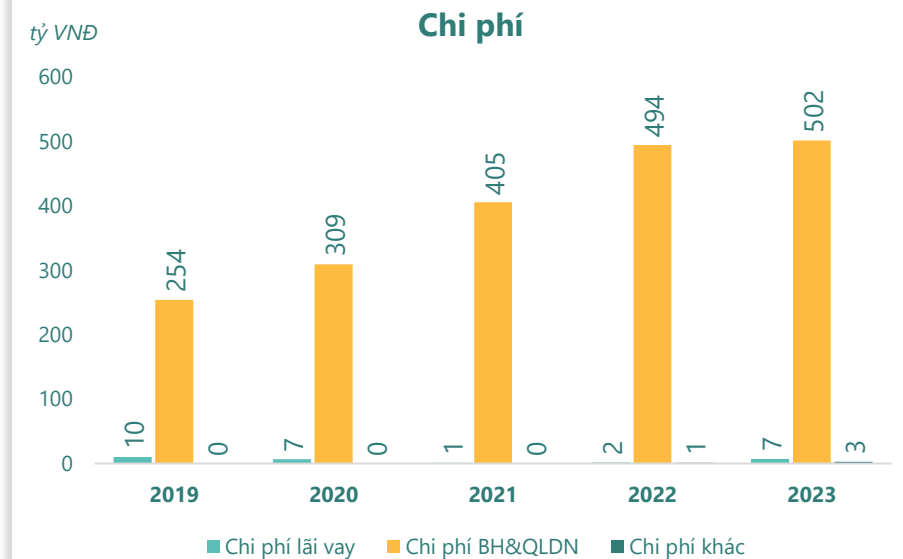
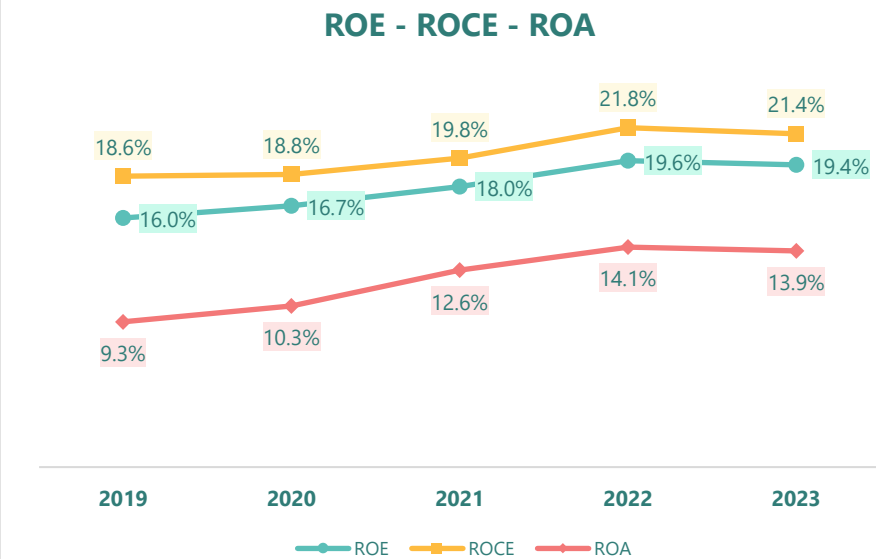
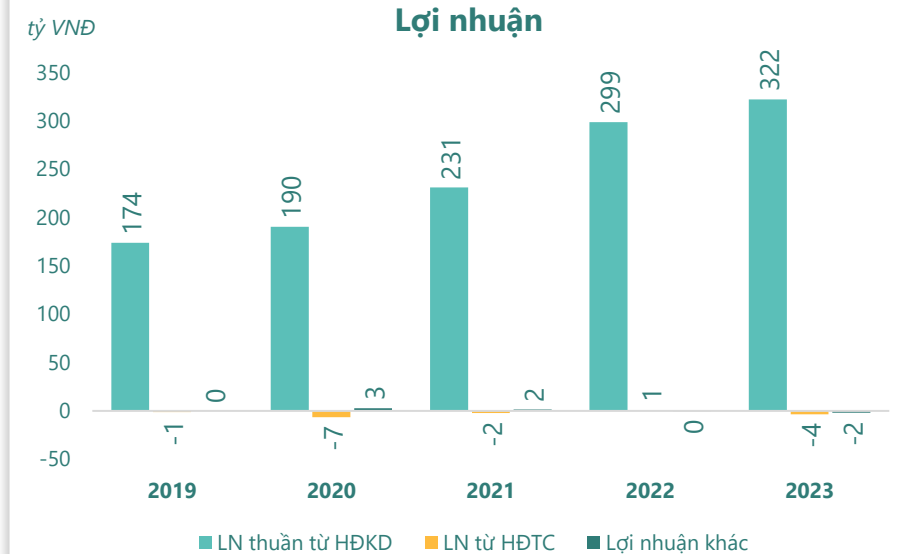
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, DBD có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **322.0** tỷ đồng, **tăng lên 23.36** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (243.2 tỷ đồng) là 78.86 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **7.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **501.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.72** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

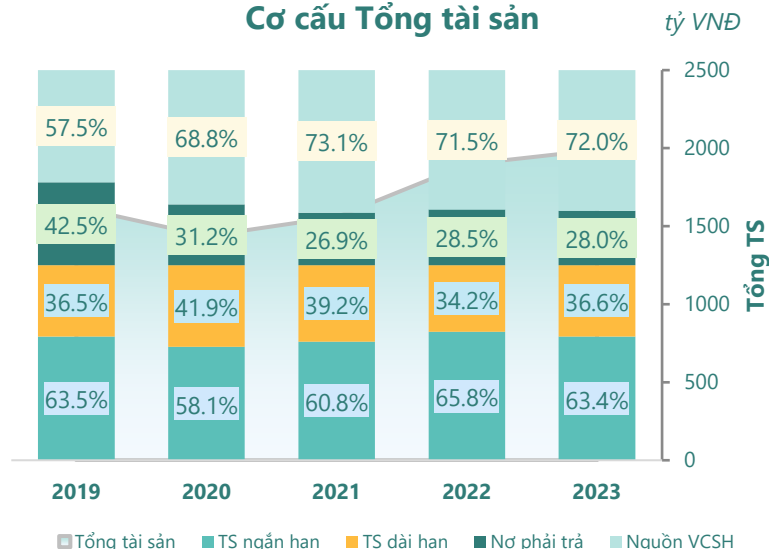
ROE của DBD năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **19.4%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



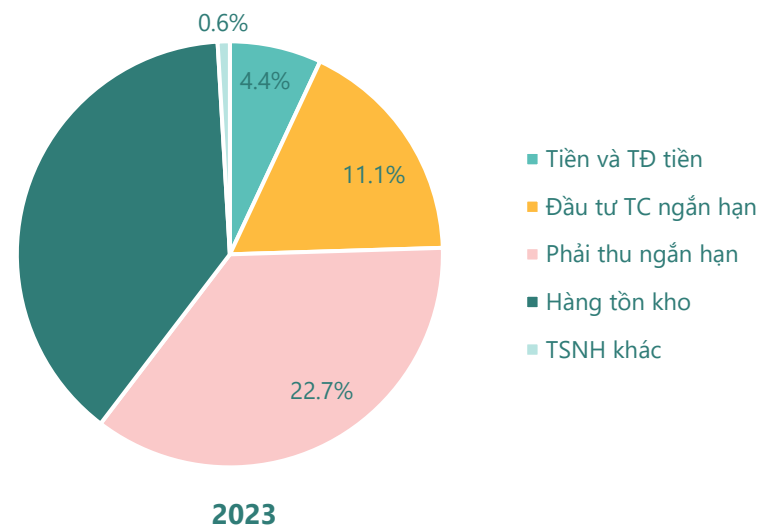


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

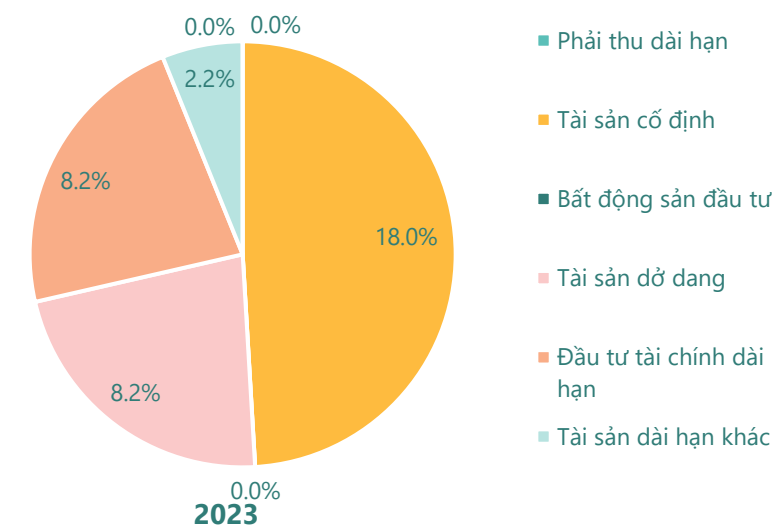
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DBD** năm 2023 tăng trưởng **4.92%** so với năm trước, đạt **1,989** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 63.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của DBD đạt **1,261** tỷ đồng, tăng trưởng **1.03%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **63.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 22.7% trên tổng tài sản.

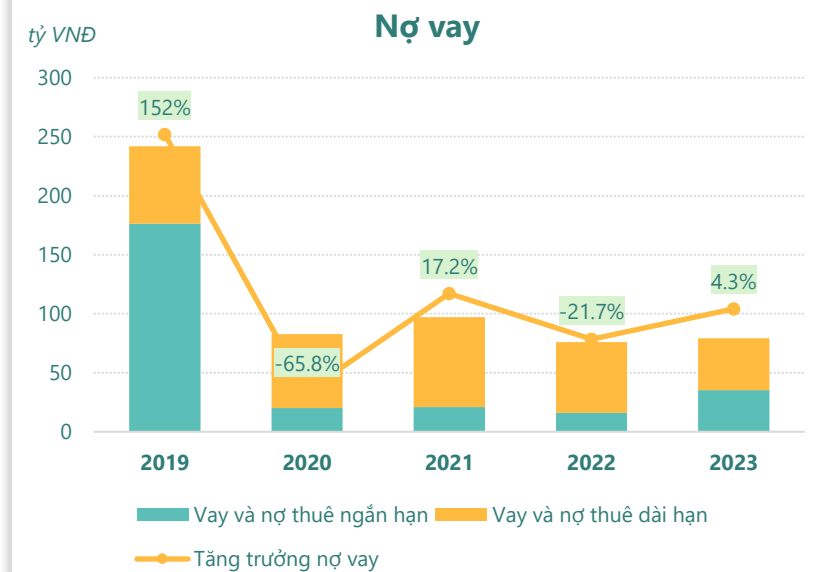
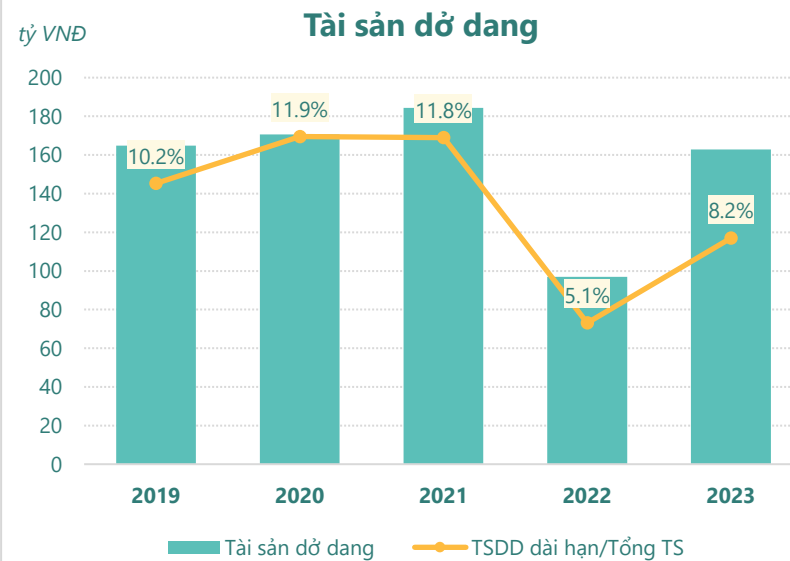
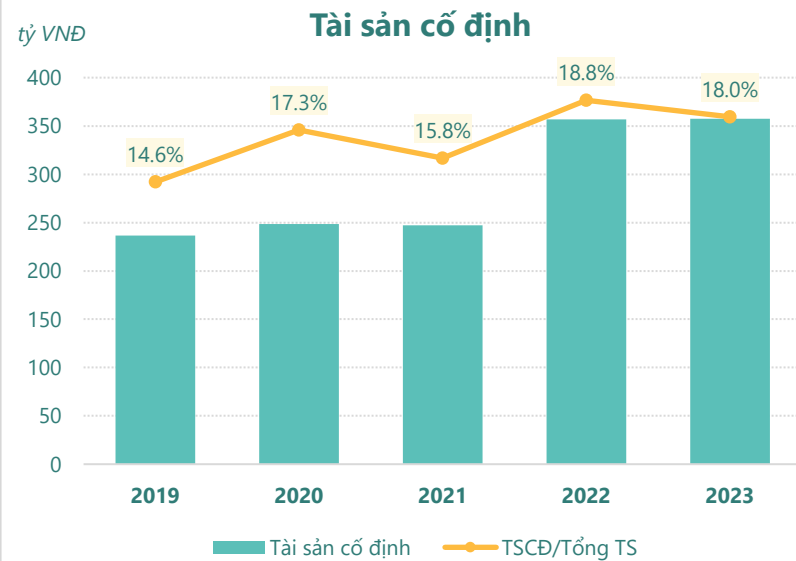
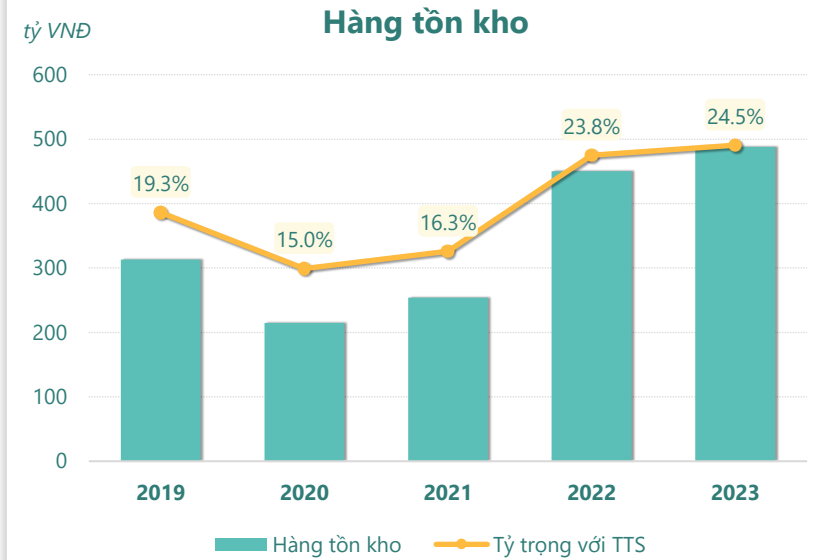
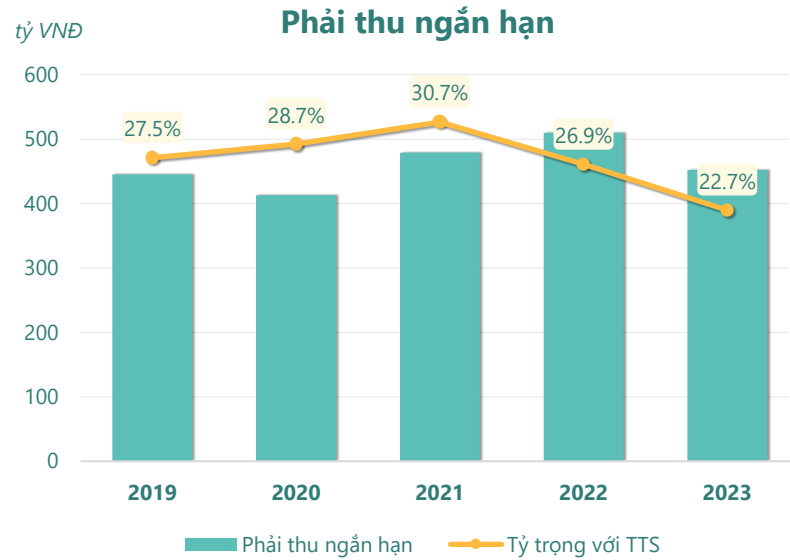
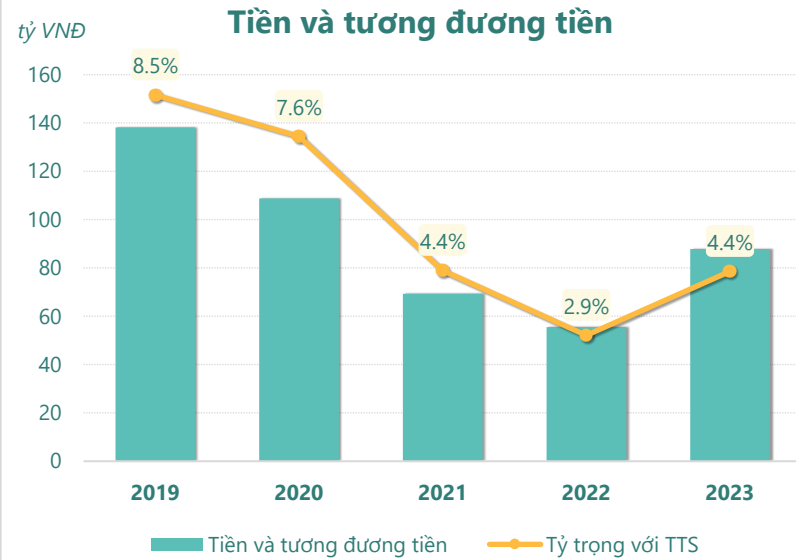
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **12.4%** so với năm trước và đạt **728.2** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **36.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **18.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 8.22%.

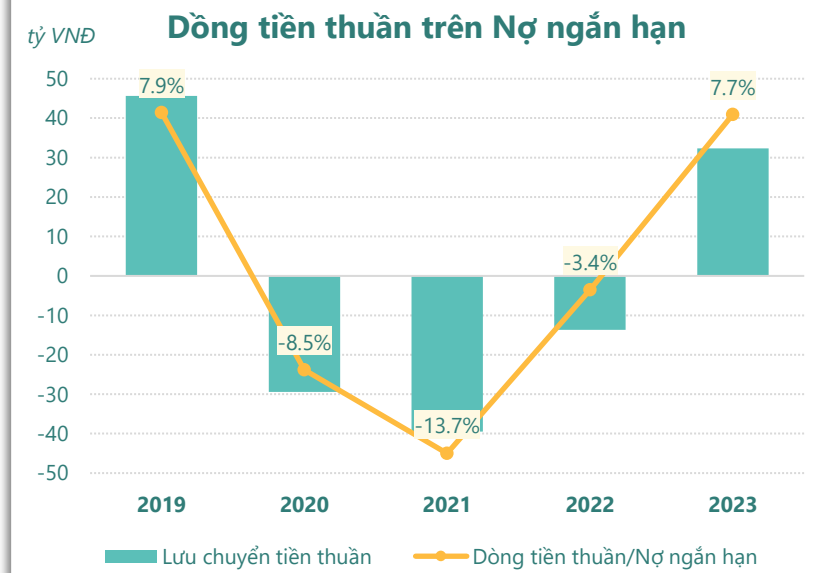
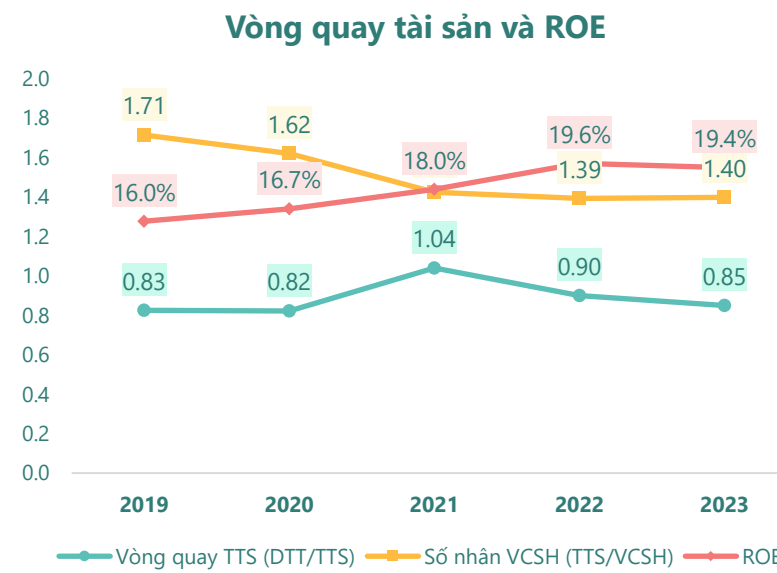
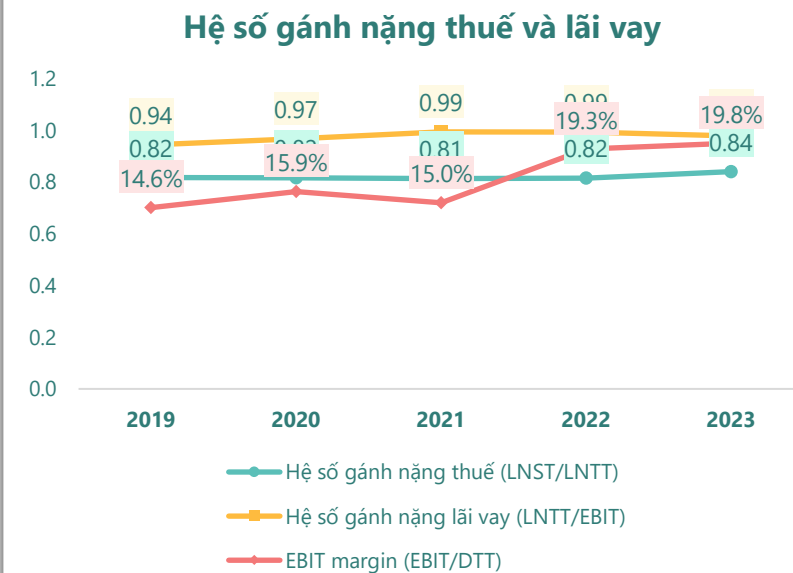
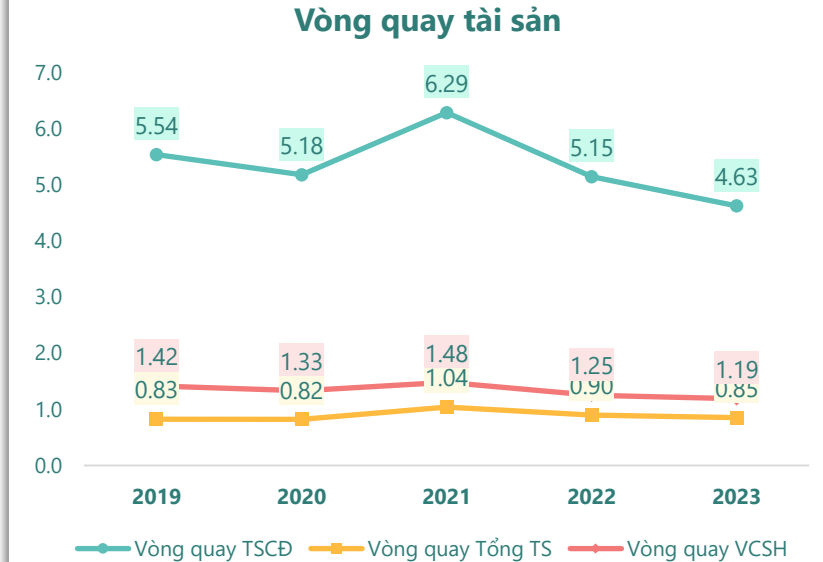
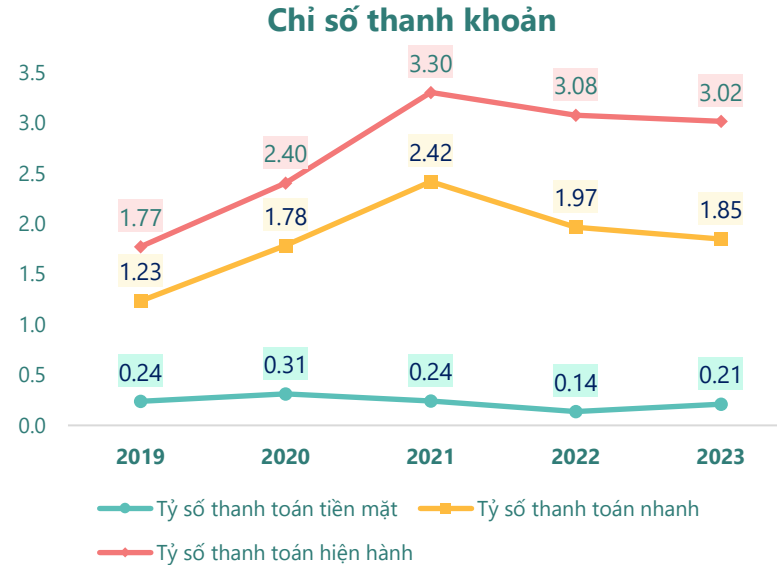
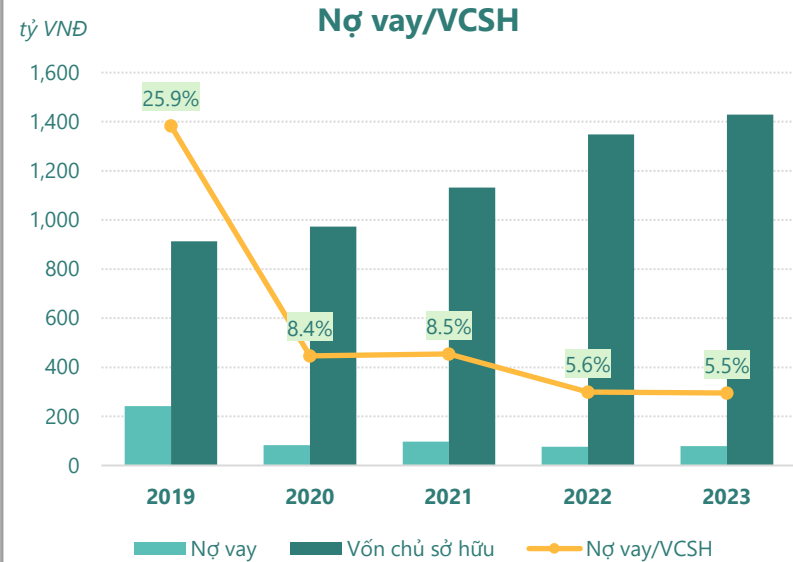
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,257	1,559	1,555	1,652
Giá vốn hàng bán	766	936	787	853
Lợi nhuận gộp	491	623	768	799
Doanh thu HĐTC	7.75	6.32	12.5	14.2
Chi phí TC	14.3	8.65	12.0	17.9
Chi phí lãi vay	6.59	1.32	1.92	7.00
LN trong công ty LKLD	15.2	16.1	24.8	28.7
Chi phí bán hàng	221	278	357	376
Chi phí QLDN	88.5	127	137	126
LN thuần từ HĐKD	190	231	299	322
Lợi nhuận khác	2.74	1.56	-0.12	-1.95
LN trước thuế	193	232	299	320
Lợi nhuận sau thuế	158	189	244	269
LNST của CĐ cty mẹ	158	189	244	269

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	213	118	165	294
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.14	-95.2	-158	-115
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-240	-61.8	-21.0	-146
Tiền đầu kỳ	138	109	69.3	55.6
Lưu chuyển tiền thuần	-29.4	-39.5	-13.7	32.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-0.05
Tiền cuối kỳ	109	69.3	55.6	87.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,437	1,560	1,896	1,989
Tài sản ngắn hạn	836	948	1,248	1,261
Tiền và tương đương tiền	109	69.3	55.6	87.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.3	139	221	221
Phải thu ngắn hạn	413	479	510	452
Hàng tồn kho	215	254	450	488
Tài sản ngắn hạn khác	6.17	6.73	10.9	11.6
Tài sản dài hạn	602	611	648	728
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	249	247	357	357
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	171	184	97.0	163
Đầu tư tài chính dài hạn	142	140	155	164
Tài sản dài hạn khác	40.8	39.7	39.2	44.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	449	419	541	556
Nợ ngắn hạn	348	287	405	418
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.1	21.0	16.0	35.3
Phải trả người bán ngắn hạn	103	96.8	163	125
Nợ dài hạn	101	132	135	138
Vay và nợ thuê dài hạn	62.7	76.0	60.0	44.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	989	1,141	1,355	1,433
Vốn chủ sở hữu	972	1,132	1,349	1,429
Vốn điều lệ	524	576	749	749
Kinh phí và quỹ khác	16.3	8.87	6.18	4.28